



Bản dịch này do Chương trình Hợp tác EC – ASEAN về sở hữu trí tuệ (ECAP II) cung cấp
HIỆP HỘI QUỐC TẾ VỀ BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG MỚI (UPOV)

QUY PHẠM KHẢO NGHIỆM TÍNH KHÁC BIỆT, TÍNH ĐỒNG NHẤT, VÀ TÍNH ỔN ĐỊNH

Hoa layon (*Gladiolus* L).

TÀI LIỆU KẾT HỢP



Bản dịch này do Chương trình Hợp tác EC – ASEAN về sở hữu trí tuệ (ECAP II) cung cấp

Quy phạm này nên được đọc kết hợp với "Tài liệu giới thiệu chung" và các tài liệu TGP.



| TT | MỤC LỤC | TRANG |
|----|--|-------|
| 1 | ĐỐI TƯỢNG CỦA QUY PHẠM | 3 |
| 2 | YÊU CẦU VẬT LIỆU | 3 |
| 3 | PHƯƠNG PHÁP THẨM ĐỊNH | 3 |
| | 3.1 Số vụ khảo nghiệm | 3 |
| | 3.2 Điểm khảo nghiệm | 3 |
| | 3.3 Các điều kiện tiến hành thẩm định | 3 |
| | 3.4 Bố trí thí nghiệm | 4 |
| | 3.5 Số cây / Số bộ phận cây được sử dụng để đánh giá | 4 |
| | 3.6 Các thí nghiệm bổ sung | 4 |
| 4 | ĐÁNH GIÁ TÍNH KHÁC BIỆT, TÍNH ĐỒNG NHẤT VÀ TÍNH ỔN ĐỊNH | 4 |
| | 4.1 Tính khác biệt | 4 |
| | 4.2 Tính đồng nhất | 5 |
| | 4.3 Tính ổn định | 5 |
| 5 | PHÂN NHÓM GIỐNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN THÍ NGHIỆM ĐỒNG RUỘNG | 5 |
| 6 | GIỚI THIỆU BẢNG CÁC TÍNH TRẠNG | 5 |
| | 6.1 Phân loại các tính trạng | 5 |
| | 6.2 Mức biểu hiện và các mã số tương ứng | 6 |
| | 6.3 Các dạng biểu hiện | 6 |
| | 6.4 Giống điển hình | 6 |
| | 6.5 Chú thích | 6 |
| 7 | BẢNG CÁC TÍNH TRẠNG | 7 |
| 8 | GIẢI THÍCH BẢNG CÁC TÍNH TRẠNG | 12 |
| 9 | TỜ KHAI KỸ THUẬT | 13 |



1. Đối tượng của quy phạm

Quy phạm khảo nghiệm này áp dụng cho tất cả các giống hoa Lay - ơn thuộc loài *Gladiolus* L của họ *Iridaceae*.

2. Yêu cầu vật liệu khảo nghiệm

2.1. Cơ quan khảo nghiệm có thẩm quyền quyết định số lượng, chất lượng mẫu giống, thời gian và địa điểm gửi vật liệu khảo nghiệm cho cơ quan khảo nghiệm. Tác giả gửi giống từ nước ngoài phải đảm bảo các thủ tục hải quan và kiểm dịch thực vật phù hợp với Luật định.

2.2. Phải cung cấp vật liệu dưới dạng 30 nhánh thân của tối thiểu kích cỡ hoa đủ tiêu chuẩn thương mại.

2.3. Số lượng mẫu giống tối thiểu tác giả phải gửi cho cơ quan khảo nghiệm là 30 củ giống.

2.4. Vật liệu nhân giống cung cấp phải khỏe, sức sống tốt, không nhiễm bất kỳ loại sâu bệnh nguy hiểm nào.

2.5. Không được xử lý vật liệu nhân giống dưới bất cứ hình thức nào để ảnh hưởng tới sự biểu hiện của các tính trạng của giống, trừ khi cơ quan khảo nghiệm cho phép hoặc yêu cầu. Nếu vật liệu đã được xử lý phải cung cấp thông tin chi tiết về quá trình xử lý.

3. Phương pháp khảo nghiệm

3.1. Số vụ khảo nghiệm: Tối thiểu là một vụ

3.2. Điểm khảo nghiệm: Thí nghiệm thông thường được bố trí tại một điểm, nếu có tính trạng nào không quan sát được tại điểm đó thì có thể thêm một điểm bổ sung.

3.3. Các điều kiện để tiến hành khảo nghiệm

3.3.1. Thí nghiệm khảo nghiệm phải được tiến hành trong các điều kiện đảm bảo cho sự sinh trưởng và phát triển của cây đảm bảo biểu hiện các tính trạng liên quan của giống để thực hiện việc thẩm định.

Thí nghiệm khảo nghiệm phải được tiến hành dưới các điều kiện ngoài đồng đảm bảo cho sự sinh trưởng bình thường của cây:

Thời gian trồng: Cuối tháng 4 (bán cầu bắc) hoặc tháng 10 phụ thuộc vào nơi khảo nghiệm. Điều quan trọng là chọn thời kỳ không có sương giá.

Đất: Đất cát

Phân bón: Bón khoảng 40g/m² (N.K.P: 12 – 10 – 18) theo nhu cầu.

Khoảng cách giữa các cây: 84 – 105 cây/m² theo kích cỡ thân củ.

Phòng trừ sâu bệnh: Xử lý thân củ trước khi trồng để phòng trừ nấm và các bệnh khác lây lan từ đất. phun thuốc phòng trừ rệp và bọ trĩ.



3.3.2. Phương pháp quan sát tính trạng được chỉ ra bằng các chữ cái sau ở cột thứ hai của bảng tính trạng

MS; Đo đếm từng cây hoặc từng bộ phận của cây

VS: Quan sát từng cây hoặc từng bộ phận của cây

3.3.3. Vì sự biến đổi của ánh sáng ban ngày, việc xác định màu bằng bảng so màu phải được thực hiện trong phòng với ánh sáng nhân tạo hoặc giữa trưa trong phòng không bị ánh sáng mặt trời chiếu trực tiếp. Cần sử dụng một thiết bị chiếu sáng để phân bố ánh sáng quang phổ nhân tạo phù hợp với tiêu chuẩn D6500 (CIE Standard of Preferred Daylight D6500) thuộc khoảng cho phép thiết lập trong Tiêu chuẩn Anh 950, Phần I. Những công việc này phải được thực hiện bằng cách đặt bộ phận cây cần quan sát trên nền trắng.

3.4. Bố trí thí nghiệm

Mỗi thí nghiệm được bố trí với tổng số ít nhất 25 cây.

3.5. Số cây / các bộ phận của cây được đánh giá.

Nếu không có chỉ dẫn khác, mọi quan sát trên từng cây phải được thực hiện trên 10 cây hoặc các bộ phận của 10 cây và các quan sát khác được thực hiện trên toàn bộ số cây trong thí nghiệm.

3.6. Thí nghiệm bổ sung:

Trường hợp cần thiết, có thể bố trí thí nghiệm bổ sung để đánh giá tính trạng liên quan.

4. Đánh giá tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định

4.1. Tính khác biệt

4.1.1. Một số gợi ý chung

Việc tham khảo tài liệu giới thiệu chung trước khi đưa ra các quyết định liên quan đến tính khác biệt là điều quan trọng đối với những người sử dụng quy phạm này.

4.1.2. Những khác biệt tin cậy

Một số khác biệt quan sát được giữa các giống có thể rõ ràng tới mức không cần thiết phải tiến hành hơn một vụ khảo nghiệm. Hơn nữa, trong một số trường hợp, sự tác động của môi trường không nhiều tới mức cần phải bố trí thí nghiệm tới hơn một vụ để đảm bảo sự khác biệt giữa các giống quan sát được là đủ độ tin cậy. Điều đó có nghĩa sự khác biệt của một tính trạng quan sát được ở một vụ thí nghiệm có đủ độ tin cậy như được đánh giá ở hai vụ cùng tên.

4.1.3. Những khác biệt rõ ràng

Việc xác định xem liệu một sự khác biệt giữa hai giống có rõ ràng hay không phụ thuộc nhiều yếu tố và cần phải xem xét liệu dạng biểu hiện của tính trạng được đánh giá thuộc dạng gì, chẳng hạn tính trạng đó biểu hiện dưới dạng



chất lượng, số lượng hay giả chất lượng. Do vậy điều quan trọng đối với người sử dụng quy phạm là phải quen với những gợi ý trong tài liệu "Giới thiệu chung" trước khi đưa ra các quyết định liên quan đến tính khác biệt.

4.2. Tính đồng nhất

4.2.1. Điều quan trọng đối với người sử dụng quy phạm khảo nghiệm này là cần tham khảo tài liệu "Giới thiệu chung" trước khi đưa ra các quyết định liên quan đến tính đồng nhất. Tuy nhiên, những điểm sau được cung cấp nhằm chi tiết hoá hoặc cụ thể hoá trong quy phạm này.

4.2.2 Để đánh giá tính đồng nhất với giống sinh sản vô tính, phải áp dụng quần thể chuẩn với tỷ lệ cây khác dạng tối đa là 1% ở mức xác suất tin cậy tối thiểu 95%. Trong trường hợp độ lớn của mẫu là 30 cây thì số cây khác dạng cho phép là 1 cây.

4.3. Tính ổn định

4.3.1 Thực tế, kết quả tính ổn định trong thí nghiệm khảo nghiệm không chắc chắn như đối với tính khác biệt và tính ổn định. Tuy nhiên kinh nghiệm cho thấy, đối với nhiều loại cây trồng, khi một giống thể hiện đồng nhất thì nó có thể được coi như ổn định.

4.3.2. Trong trường hợp nghi ngờ, tính ổn định có thể được kiểm tra bằng cách trồng thế hệ con cháu hoặc bằng việc khảo nghiệm cây lưu giữ để đảm bảo giống có biểu hiện ở cùng một tính trạng giống như tính trạng đó đã biểu hiện với vật liệu cung cấp ban đầu.

5. Phân nhóm giống và tổ chức thực hiện thí nghiệm đồng ruộng.

5.1. Việc lựa chọn giống được biết đến rộng rãi để trồng trong thí nghiệm và giống khảo nghiệm và cách làm thế nào để những giống này được chia thành nhóm nhằm thuận tiện cho việc đánh giá tính khác biệt được trợ giúp bằng việc sử dụng những tính trạng phân nhóm giống.

5.2. Những tính trạng phân nhóm là những tính trạng được ghi chép trong tài liệu thậm chí khi trồng ở các địa phương khác nhau vẫn có thể sử dụng được bằng việc sử dụng riêng biệt hoặc kết hợp với các tính trạng khác nhằm: (a) loại trừ một số giống được biết đến rộng rãi khỏi thí nghiệm đánh giá tính khác biệt tính khác biệt; và (b) Thực hiện thí nghiệm đồng ruộng sao cho các giống tương tự được nhóm lại với nhau.

5.3. Những tính trạng sau được sử dụng để phân nhóm giống

(i) Hoa: Chiều rộng ở vị trí lớn nhất (Tính trạng 15)

(ii) Hoa: Màu chính (Tính trạng 16)

5.4. Tài liệu "Giới thiệu chung" hướng dẫn việc sử dụng tính trạng phân nhóm giống trong quá trình đánh giá tính khác biệt.

6. Giới thiệu bảng các tính trạng.



6.1. Phân loại tính trạng

6.1.1. Các tính trạng của Quy phạm chuẩn

Các tính trạng có trong quy phạm chuẩn là những tính trạng được UPOV phê chuẩn để khảo nghiệm DUS và từ đó, các thành viên Hiệp hội có thể chọn những tính trạng phù hợp cho các trường hợp cụ thể của họ.

6.1.2. Tính trạng dấu sao (*)

Tính trạng dấu sao (biểu thị bằng *) là những tính trạng có trong quy phạm khảo nghiệm và đó là các tính trạng quan trọng nhằm hài hoà việc mô tả giống ở phạm vi quốc tế để sử dụng cho việc khảo nghiệm DUS. Những tính trạng có dấu sao luôn có trong bản mô tả giống của các thành viên Hiệp hội, trừ khi trạng thái biểu hiện của tính trạng đã có trước trước hoặc điều kiện môi trường làm cho nó không biểu hiện được.

6.2. Trạng thái biểu hiện và các mã số tương ứng

Mỗi tính trạng được thể hiện bằng các mức biểu hiện nhằm xác định tính trạng và hài hòa bản mô tả giống. Mỗi trạng thái biểu hiện được chỉ ra bằng một mã số tương ứng nhằm thuận tiện cho việc ghi chép số liệu và để xây dựng cũng như trao đổi bản mô tả giống.

6.3. Dạng biểu hiện

Việc giải thích dạng biểu hiện của tính trạng (Chất lượng, số lượng, giả chất lượng) được chỉ ra trong tài liệu "Giới thiệu chung".

6.4. Giống điển hình

Khi cần thiết, cần chọn các giống điển hình để làm rõ trạng thái biểu hiện của mỗi tính trạng.

6.5. Chú thích

(*) Tính trạng dấu sao - xem chương 6.1.2.

QL: Tính trạng chất lượng – xem chương 6.3

QN: Tính trạng số lượng – xem chương 6.3

PQ: Tính trạng giả chất lượng – xem chương 6.3

MS, VS: xem chương 3.3.2

(a) - {x} Xem giải thích về Bảng các tính trạng ở chương 8.1

(+) Xem giải thích Bảng các tính trạng ở chương 8.2



7. Bảng các tính trạng

| TT | Tính trạng | Trạng thái biểu hiện | Giống điển hình | Điểm |
|---------------------|---|--|-----------------|-----------------------|
| 1 MG (* QN | MG - Cây: Chiều cao | Rất thấp Thấp Trung bình Cao Rất cao | | 1 3 5 7 9 |
| 2 MG QN | MG - Thân lá: Chiều cao | Rất thấp Thấp Trung bình Cao Rất cao | | 1 3 5 7 9 |
| 3 MG QN | MG - Lá: Chiều rộng của lá thứ cấp cuối cùng. | Rất hẹp Hẹp Trung bình Rộng Rất rộng | | 1 3 5 7 9 |
| 4 QL | VS - Lá: Độ cong | Thẳng Cong | | 1 9 |
| 5 QL | VS - Cụm hoa: nhánh bên. | Không có Có | | 1 9 |
| 6 (* QN | MG - Cụm hoa: Chiều dài của bộ phận hoa | Rất ngắn Ngắn Trung bình Dài Rất dài | | 1 3 5 7 9 |
| 7 (* QN | MG - Cụm hoa: Số bông hoa | Rất ít Ít Trung bình Nhiều Rất nhiều | | 1 3 5 7 9 |
| 8 (* QN | MG - Cụm hoa: Số hoa nở đồng thời (Khi hoa đầu tiên đang héo) | Rất ít Ít Trung bình Nhiều Rất nhiều | | 1 3 5 7 9 |
| 9 QN | MG - Cụm hoa: Chiều dài lóng | Rất ngắn Ngắn Trung bình Dài Rất dài | | 1 3 5 7 9 |



| | | | | |
|----------------|--|--|--|-----------------------|
| 10 (* QL | VS - Bông: Sự sắp xếp của các bông hoa | Một hàng Zig zắc Hai hàng Bất quy tắc | | 1 2 3 4 |
| 11 QL | VS - Lá bắc: Hình dạng ở ngọn | Nhọn Tù | | 1 2 |
| 12 QN | VS - Lá bắc: Sắc tố anthocyanin | Không có hoặc rất ít Ít Trung bình Nhiều Rất nhiều | | 1 3 5 7 9 |
| 13 (* QL | VS - Hoa: Hình dạng nhìn từ mặt bên | Tam giác Dạng sao Tròn | | 1 2 3 |
| 14 (* QL | VS - Hoa: Trạng thái | Thẳng Ngang Rủ xuống | | 1 2 3 |
| 15 (* QN | MG - Hoa: Chiều rộng nhất | Rất nhỏ Nhỏ Trung bình Rộng Rất rộng | | 1 3 5 7 9 |
| 16 (* PQ | G - Hoa: Màu chính Bảng màu RHS (chỉ ra số tương ứng) | | | |
| 17 QN | VS - Hoa: Tràng hoa: Sự gợn sóng ở rìa mép | Không có hoặc rất ít Ít Trung bình Nhiều Rất nhiều | | 1 3 5 7 9 |
| 18 (* PQ | VS - Hoa: Tràng hoa: Số màu | Một màu Nhiều màu | | 1 2 |
| 19 QL | VS - Hoa (chỉ với giống 1 màu): Tràng hoa: Phân bố màu sắc | Đồng đều Hơi dịch lên phía trên Hơi dịch xuống phía dưới | | 1 2 3 |
| 20 PQ | VS - Hoa: Tràng hoa: Hình dạng phần phía ngoài | Elip Hình trứng Hình trứng ngược | | 3 5 7 |
| 21 (* | VS - Hoa (chỉ với giống | Sọc Có đốm | | 1 2 |



| | | | | |
|----------------|--|---|--|---|
| QL | nhiều màu): Phần bên trong: Kiểu màu mặt bên trong | Sọc và có đốm Viền | | 3 4 |
| 22 (* QL | VS - Hoa (chỉ giống nhiều màu): Phần phía trong: Vết sọc | Không có Có | | 1 9 |
| 23 QN | VS - Hoa (chỉ với giống nhiều màu): Phần phía trong: Độ dài vết sọc | Rất ngắn Ngắn Trung bình Dài Rất dài | | 1 3 5 7 9 |
| 24 QN | VS - Hoa (chỉ với giống nhiều màu): Phần phía trong: Chiều rộng vết sọc | Rất hẹp Hẹp Trung bình Rộng Rất rộng | | 1 3 5 7 9 |
| 25 (* PQ | VS Hoa (chỉ với giống nhiều màu): Phần phía trong: Màu vết sọc | Trắng Kem Vàng Cam Hồng Đỏ Đỏ tía Xanh tím Tía thẫm | | 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 26 (* QL | VS - Hoa (chỉ với giống nhiều màu): Phần phía trong: vết đốm | Không có Có | | 1 9 |
| 27 QL | VS - Hoa (chỉ với giống nhiều màu): Phần phía trong trong: Vị trí trung tâm của vết đốm | Không có Có | | 1 9 |
| 28 QN | VS - Hoa (chỉ với giống nhiều màu): Phần phía trong: Kích cỡ của vết đốm so với kích cỡ của phần phía trong | Rất nhỏ Nhỏ Trung bình To Rất to | | 1 3 5 7 9 |
| 29 (* PQ | VS - Hoa (chỉ với giống nhiều màu): Phần phía trong: Hình dạng của vết đốm | Dạng 1 Dạng 2 Dạng 3 Dạng 4 Dạng 5 | | 1 2 3 4 5 |
| 30 | MG - Hoa (chỉ với giống | Bảng màu RHS (chỉ | | |



| | | | | |
|-----------------|---|--|--|-----------------------|
| (*) PQ | nhiều màu): Phần phía trong: màu chính của vết đốm | ra số liên quan) | | |
| 31 QP | MG - Hoa (chỉ với giống nhiều màu): Phần phía trong: Màu thứ hai của vết đốm | Bảng màu RHS (chỉ ra con số liên quan) | | |
| 32 Q1 | VS - Hoa (chỉ với giống nhiều màu): Phần phía trong: Sự xuất hiện đường viền của vết đốm | Cân đối Không cân đối | | 1 2 |
| 33 (*) QL | VS - Hoa (chỉ với giống nhiều màu): Hoa: Phần phía trong: Rìa mép | Không có Có | | 1 9 |
| 34 QN | VS - Hoa (chỉ với giống nhiều màu): Phần phía trong: Độ rộng rìa mép | Hẹp Trung bình Rộng | | 3 5 7 |
| 35 VS QL | VS - Hoa (chỉ với giống nhiều màu): Phần phía trong: Biểu hiện rìa mép | Đều Không theo quy tắc | | 1 2 |
| 36 (*) PQ | MG - Hoa (chỉ với giống nhiều màu): Phần phía trong: Màu của rìa mép | Bảng màu RHS (Chỉ ra con số liên quan) | | |
| 37 PQ | VS - Hoa (giống với hoa tam giác): Phần giữa phía trong: Trạng thái | Nửa thẳng Ngang | | 1 2 |
| 38 PQ | VS - Hoa (giống với hoa tam giác): Phần giữa phía trong: Trạng thái của đỉnh | Có bao đầu Thẳng Cong Cong nhiều | | 1 2 3 4 |
| 39 QN | MG - Hoa: Độ dài của tràng hoa | Ngắn Trung bình Dài | | 3 5 7 |
| 40 QN | VS - Hoa: Tràng: Số đốm nhỏ bề mặt trong của phần trên | Không có Hoặc rất ít Ít Trung bình Nhiều Rất nhiều | | 1 3 5 7 9 |
| 41 PQ | VS - Hoa: Tràng: Sự phân bố vết đốm nhỏ ở mặt trong của phần trên | Bất quy tắc Vạch ngắt quãng Vạch liền | | 1 2 3 |
| 42 QL | VS - Hoa: Cốt: vết đốm phía ngoài chuyển thành viền | Không có Có | | 1 9 |
| 43 PQ | VS - Hoa: Cốt: màu của vết | Da cam Hồng | | 1 2 |



| | | | | |
|----------|---|---|--|----------------------------|
| | đốm trên mặt ngoài chuyên thành viên | Đỏ Đỏ thẫm Tím | | 3 4 5 |
| 44 PQ | VS - Hoa: Chỉ nhị: màu chính | Trắng Vàng nhạt Hồng nhạt Hồng Đỏ nhạt | | 1 2 3 4 5 |
| 45 QL | VS - Hoa: Chỉ nhị: Vết đốm nhỏ ở chân đế | Không có Có | | 1 9 |
| 46 QL | VS - Hoa: Chỉ nhị: Màu ở đỉnh so với màu chính | Như nhau Sẫm hơn | | 1 2 |
| 47 PQ | VS - Hoa: Bao phấn: Màu của chỗ nối | Trắng Trắng vàng Vàng nhạt Hồng | | 1 2 3 4 |
| 48 PQ | VS - Hoa: Bao phấn: màu của đường nứt (stomium) | Trắng Vàng Da cam Đỏ Sọc hồng Sọc xanh | | 1 2 3 4 5 6 |
| 49 PQ | VS - Hoa: Vòi nhụy: Màu sắc chính | Trắng Vàng Hồng vàng Đỏ Tím | | 1 2 3 4 5 |
| 50 PQ | VS - Hoa: Vòi nhụy: Màu sắc | Trắng Xanh vàng Trắng vàng Hồng | | 1 2 3 4 |
| 51 PQ | VS - Hoa: Vòi nhụy: màu của nhánh | Trắng Vàng nhạt Hồng nhạt Hồng Đỏ Tím | | 1 2 3 4 5 6 |
| 52 PQ | MG - Thân: Màu vỏ | Bảng màu RHS (chỉ ra con số liên quan) | | |
| 53 PQ | MG - Thân: Màu thịt (mặt cắt dọc) | Bảng màu RHS (chỉ ra con số liên quan) | | |
| 54 QN | VS - Thời gian bắt đầu nở | Rất sớm Sớm | | 1 3 |



| | | | |
|--|-----|------------|---|
| | hoa | Trung bình | 5 |
| | | Muộn | 7 |
| | | Rất muộn | 9 |

8. Giải thích bảng các tính trạng

8.1 Giải thích một số tính trạng

Tất cả các tính trạng được quan sát khi bông hoa đầu tiên của chùm hoa bắt đầu tàn.

8.2 Giải thích một số tính trạng riêng biệt



9. Tờ khai kỹ thuật

| | | |
|------------------|-------|----|
| TỜ KHAI KỸ THUẬT | Trang | Số |
|------------------|-------|----|

| | |
|--|--|
| | Ngày nộp đơn (Do cơ quan có thẩm quyền) |
| TỜ KHAI KỸ THUẬT (Nộp cùng tờ khai đăng ký bảo hộ giống cây trồng) | |
| 1. Đối tượng của tờ khai kỹ thuật: 1.1 Tên loài cây trồng: 1.2 Tên thông thường | |
| 2. Người nộp đơn: Họ tên: Địa chỉ: Điện thoại: Số Fax: Địa chỉ Email (nếu có): Tác giả (Trường hợp không phải là người nộp đơn): | |
| 3. Tên dự kiến do đề xuất của tác giả Tên dự kiến (nếu có): Đề xuất của tác giả: | |
| 4. Thông tin về việc chọn tạo và nhân giống 4.1 Quá trình chọn tạo Giống được tạo từ: 4.1.1 Lai | |



(a) Lai có định hướng (Hãy chỉ các giống bố mẹ)

(b) Định hướng một phần (Hãy chỉ các giống bố mẹ đã biết)

© Không định hướng được khi lai tạo

4.1.2 Đột biến (Hãy chỉ giống bố mẹ)

4.1.3 Phát hiện và phát triển (Đề nghị chỉ ra địa điểm, thời gian và cách phát hiện và phát triển giống)

4.14 Thông tin khác (Đề nghị cung cấp chi tiết)

4.2 Phương pháp nhân giống

4.2.1 Nhân giống vô tính

(a) Nhân bằng cành

(b) Nhân giống bằng nuôi cấy mô

(c) Phương pháp khác (chỉ rõ)

4.2.2 Nhân giống bằng hạt

4.2.3 Phương pháp khác

(Đề nghị cung cấp chi tiết)

5. Ghi rõ các tính trạng của giống (đánh dấu nhân con số trong ngoặc theo các tính trạng tương ứng của quy phạm)

Tính trạng

Giống điển hình

Mã số

5.1 Hoa: Độ lớn chỗ rộng nhất (Tính trạng 15)

Rất nhỏ

Nhỏ



Trung bình

Rộng

Rất rộng

5.2i Hoa: Màu chính (Tình trạng 16)

Bảng so màu RHS (Chỉ ra con số liên quan)

5.2ii Hoa: Màu chính

Trắng

Vàng

Da cam

Da cam hồng

Hồng

Đỏ

Sọc tím

Sọc tím đỏ

Xanh da trời

Xanh

6. Các giống tương tự và sự khác biệt giữa giống khảo nghiệm và giống tương tự.

Hãy sử dụng bảng và hộp dưới đây để nhận xét và cung cấp các thông tin về sự khác biệt giữa giống tương tự và giống khảo nghiệm. Thông tin này có thể giúp cơ quan có thẩm quyền thẩm định tính khác biệt một cách hiệu quả hơn.

| Tên giống tương tự với giống khảo nghiệm | Các tính trạng của giống khảo nghiệm khác với giống tương tự | Mô tả sự biểu hiện các tính trạng của giống tương tự | Mức độ biểu hiện các tính trạng của giống khảo nghiệm |
|--|--|--|---|
|--|--|--|---|

| | | | |
|-------|---------|-----------|--------|
| Ví dụ | Màu quả | Đỏ da cam | Da cam |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

Nhận xét:



7. Thông tin bổ sung giúp việc đánh giá giống

7.1 Ngoài các thông tin cung cấp trong mục 5 và 6, còn có tính trạng nào giúp phân biệt giống

Có

Không

(Nếu có hãy cho biết thông tin chi tiết)

7.2 Giống có cần điều kiện đặc biệt nào khác trong quá trình tiến hành thí nghiệm không?

Có

Không

(Nếu có đề nghị cho biết chi tiết)

7.3 Thông tin khác

Đề nghị nộp kèm theo tờ khai kỹ thuật một ảnh màu của giống.

8. Giấy phép đưa ra sản xuất

(a) Giống có cần giấy phép trước khi đưa ra sản xuất theo pháp luật liên quan đến việc bảo vệ môi trường và sức khoẻ người và động vật.

Có

Không

(b) Đã có giấy phép nào như vậy được chấp nhận chưa?

Có

Không

(Nếu có, đề nghị gửi kèm theo bản sao giấy tờ này)

9. Thông tin về vật liệu giống thẩm định hoặc vật liệu nộp cho cơ quan có thẩm quyền.

9.1 Sự biểu hiện của một tính trạng hoặc một vài tính trạng của giống có thể bị nhiều yếu tố tác động, chẳng hạn như sâu bệnh, nông hoá phẩm (ví dụ như chất kim hãm hoặc kích thích sinh trưởng, thuốc bảo vệ thực vật...), tác động của nuôi cấy mô, các rễ mầm khác nhau, mầm trồng được lấy từ các giai đoạn sinh trưởng khác nhau của giống ...

9.2 Không nên xử lý vật liệu khảo nghiệm để ảnh hưởng tới sự biểu hiện các tính trạng của giống trừ khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc yêu cầu xử lý. Nếu vật liệu giống được xử lý trong các trường hợp như vậy, hãy cung cấp thông tin chi tiết về việc xử lý. Trong trường hợp này, hãy điền vào các mục dưới đây:

(a) Vi sinh vật (chẳng hạn virus, vi khuẩn, chất kích thích có nguồn gốc thực vật)

Có

Không

(b) Xử lý hoá chất (chẳng hạn chất kích thích sinh trưởng, thuốc bảo vệ thực



vật)

Có

Không

(c) Nuôi cấy mô

Có

Không

(d) Các nhân tố khác

Có

Không

Hãy cung cấp thông tin chi tiết trong trường hợp “có”

9.3 Vật liệu nhân giống đã được kiểm tra về virus hoặc các loại bệnh khác chưa

Có

Không

(Nếu có đề nghị cung cấp thông tin chi tiết như đã được cơ quan có thẩm quyền thừa nhận)

10. Tôi cam đoan rằng với hiểu biết của tôi, thông tin cung cấp trong tờ khai này là hoàn toàn chính xác

Người khai

Ký

Ngày tháng năm

